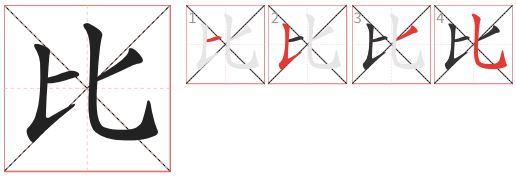
比尾巴

PRIMARIA_C1_N1_29_T06
Bǐ wěiba
Comparar colas • Comparing Tails

比 尾 巴 谁 长 短 把 伞 兔 最 公

1 bǐ comparar *compare*

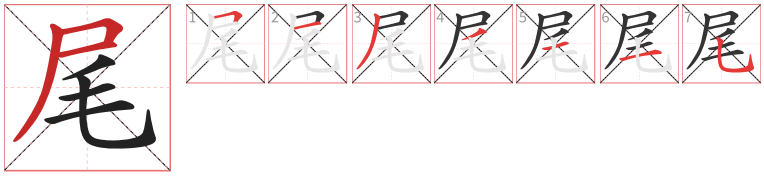
4 画 • trazos　HSK 2



bǐ bǐ bǐ bǐ bǐ

2 wěi cola *tail*

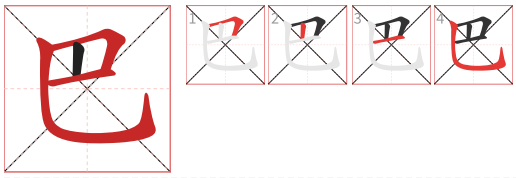
7 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 5



wěi wěi wěi wěi wěi

3 bā sufijo; autobús *suffix; bus*

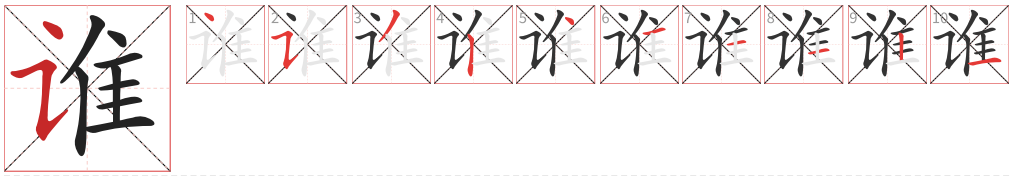
4 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 7-9



bā bā bā bā bā

4 shéi quién *who*

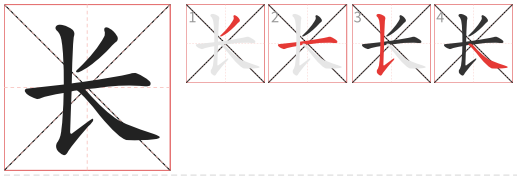
10 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1



shéi　shéi　shéi　shéi　shéi

5 cháng largo *long*

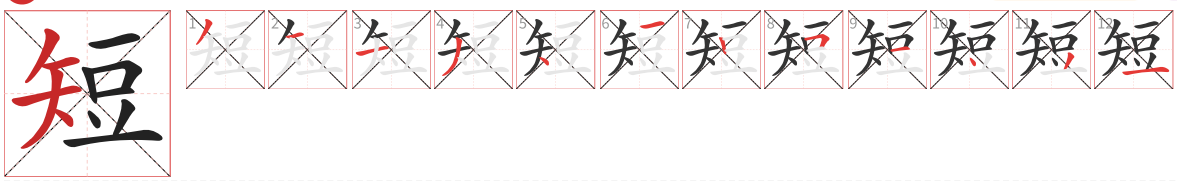
4 画 · trazos　HSK 2



cháng　cháng　cháng　cháng　cháng

6 duǎn corto *short*

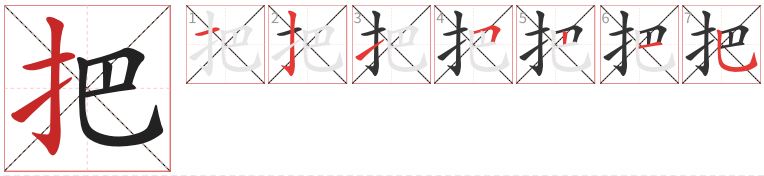
12 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 3



duǎn　duǎn　duǎn　duǎn　duǎn

7 bǎ clasificador; coger *measure word; hold*

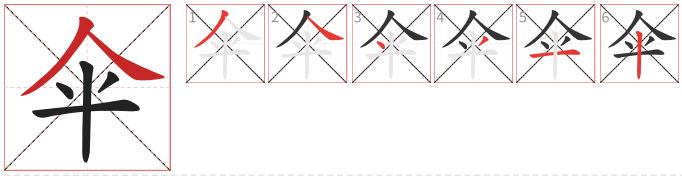
7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 3



bǎ bǎ bǎ bǎ bǎ

8 sǎn paraguas *umbrella*

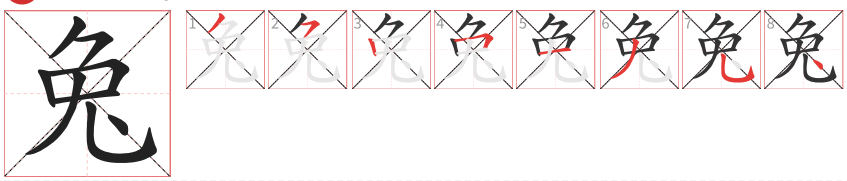
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4



sǎn sǎn sǎn sǎn sǎn

9 tù conejo *rabbit*

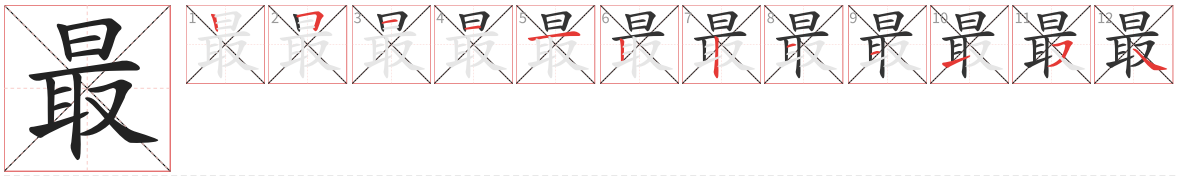
8 画 · trazos | HSK 7-9



tù tù tù tù tù

10 zuì el más *most*

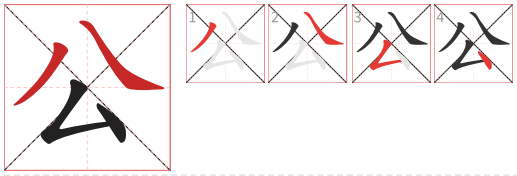
12 画 • trazos　HSK 2



zuì　zuì　zuì　zuì　zuì

11 gōng macho; público *male; public*

4 画 • trazos　部首 en rojo　HSK 2



gōng　gōng　gōng　gōng　gōng